



Số 05/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 519/TTr-STC ngày 31/12/2017 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2018. Số liệu công khai dự toán theo các biểu đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, Cục trưởng Cục Thuế Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính
- TT Tỉnh ủy
- TT HĐND tỉnh
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Các tổ chức chính trị xã hội;
- UBND các huyện, TP;
- CV: TC, TH;
- Lưu VT (Hoa TC.90)

Báo cáo;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Huân

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018
1	2	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.522.156
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.643.000
1	Thu NS địa phương hưởng 100%	1.639.100
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản phân chia	3.900
II	Thu bổ sung từ NSTW	5.879.156
-	Thu bổ sung sung cân đối	4.084.211
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.794.945
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	7.404.156
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.914.234
1	Chi đầu tư phát triển	537.800
2	Chi thường xuyên	5.206.104
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền Đ phương vay	500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Dự phòng ngân sách	115.830
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Trích lập Quỹ phát triển đất	52.800
II	Chi các Chương trình mục tiêu	1.489.922
1	Chi các Chương trình MTQG	294.410
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	578.336
3	Chi thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ	523.500
4	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)	93.676
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	118.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	328.600
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	3.703.655
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	944.118
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.759.538
	Thu bổ sung cân đối	1.690.961
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.068.577
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	6.705.274
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	3.585.656
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.119.618
	Chi bổ sung cân đối	2.393.250
	Chi bổ sung có mục tiêu	726.368
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	3.818.501
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	698.883
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.119.618
	Thu bổ sung cân đối	2.393.250
	Thu bổ sung có mục tiêu	726.368
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	3.818.501
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện	3.818.501

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
A	B	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.822.000	1.643.000
I	Thu nội địa	1.792.000	1.643.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	325.000	325.000
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	70.000	70.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	20.000	20.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	590.000	590.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	68.000	68.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	178.000	66.200
7	Lệ phí trước bạ	105.000	105.000
8	Phí & lệ phí	58.000	53.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước (2)	65.500	65.500
12	Tiền sử dụng đất (1)	212.000	212.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		
14	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)	20.000	20.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	32.000	22.900
	- Trong đó: Giấy phép do Trung ương cấp	13.000	3.900
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	19.000	19.000
16	Các khoản thu khác	44.000	20.900
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.500	3.500
	Thu sử dụng Quỹ đất công ích	3.060	3.060
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	30.000	
IV	Thu viện trợ		

* Ghi chú: (1) trong đó ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất thuộc ngân sách cấp tỉnh 36.000 triệu đồng.

(2) trong đó ghi thu, ghi chi tiền thu tiền thuê đất, mặt nước thuộc ngân sách cấp tỉnh 30.000 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.404.156	3.585.656	3.818.501
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	5.914.234	2.095.734	3.818.501
I	Chi đầu tư phát triển	537.800	396.760	141.040
1	Chi đầu tư cho các dự án	537.800	396.760	141.040
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi XD CB vốn trong nước (ĐT theo tiêu thức)	412.200	376.760	35.440
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	105.600		105.600
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	20.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	5.206.104	1.633.521	3.572.583
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.257.341	235.076	2.022.265
2	Chi khoa học và công nghệ	18.675	17.275	1.400
III	Chi trả nợ lãi các khoản do Chính quyền vay	500	500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Dự phòng ngân sách	115.830	63.752	52.078
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Trích quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	52.800		52.800
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.489.922	1.489.922	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	294.410	294.410	
1	CTMTQG Nông thôn mới	147.500	147.500	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	146.910	146.910	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.195.512	1.195.512	

Số TT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3	4	5
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ 2018 (1.1 +1.2 + 1.3)	578.336	578.336	
1.1	Vốn nước ngoài	242.076	242.076	
1.2	Vốn đầu tư trong nước	336.260	336.260	
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	305.000	305.000	
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	31.260	31.260	
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	523.500	523.500	
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	93.676	93.676	
3.1	Vốn ngoài nước	42.950	42.950	
3.2	Vốn trong nước	50.726	50.726	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	5.215.351
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.119.618
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	2.095.733
I	Chi đầu tư phát triển	396.760
1	Chi đầu tư cho các dự án	396.760
2	Chi đầu tư và hỗ vốn cho các doanh nghiệp	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	1.633.521
1	Chi sự giáo dục đào tạo và dạy nghề	235.076
2	Chi khoa học và công nghệ	17.275
3	Chi quốc phòng	36.731
4	Chi an ninh	21.965
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	441.204
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin; Thể dục, thể thao	48.361
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	27.109
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.200
9	Chi hoạt động kinh tế	315.936
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng đoàn thể	417.259
11	Chi đảm bảo xã hội	38.226
12	Chi khác	24.179
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	63.752
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau thuộc ngân sách địa phương	

Ghi chú: Biểu mẫu không bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	6.181.773	975.096	1.727.197	500	1.200	63.752		294.410	212.393	82.017	3.119.618	
1	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	2.984.934	975.096	1.715.428					294.410	212.393	82.017		
1	Văn phòng tỉnh uỷ	127.140		127.140									
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	20.886		20.886									
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.816		31.816									
	Văn phòng Ủy ban	28.461		28.461									
	1/Trung tâm hội nghị tỉnh	3.355		3.355									
4	Ban dân tộc tỉnh Tuyên Quang	3.354		3.354									
5	Sở Khoa học và công nghệ	11.475		11.475									
	Văn phòng sở	9.270		9.270									
	1/ Chi cục TC đo lường C lựợng	1.025		1.025									
	2/ TT ứng dụng TB KH&CN	1.180		1.180									
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25.719		25.719									
	Văn phòng sở	12.253		12.253									
	1/ Chi cục bảo vệ môi trường	1.125		1.125									
	2/ Chi cục quản lý đất đai	1.133		1.133									
	3/ TT CNTT tài nguyên và MT	1.014		1.014									
	4/ VP đăng ký đất đai	6.310		6.310									
	5/ Trung tâm PT Quỹ đất	3.884		3.884									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	6/ Trung tâm quan trắc BVMT												
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	36.248		36.248									
	Văn phòng Sở	5.900		5.900									
	1/ Chi cục Thú y (02 loại hình)	12.771		12.771									
	- Văn phòng Chi cục	2.289		2.289									
	- Các Trạm thú y	10.482		10.482									
	2/ Chi cục bảo vệ Thực vật	4.250		4.250									
	- Văn phòng Chi cục	2.170		2.170									
	- Trạm bảo vệ thực vật	2.080		2.080									
	3/ Chi cục phát triển Nông thôn	1.854		1.854									
	4/ Chi cục thủy lợi	1.614		1.614									
	5/ Chi cục thủy sản	1.344		1.344									
	6/ Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.371		1.371									
	7/ TT nước sạch và VSMTNT	901		901									
	8/ Trung tâm khuyến nông	2.628		2.628									
	9/ Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1.206		1.206									
	10/ BQL rừng phòng hộ Lâm Bình	2.409		2.409									
	11/ Trung tâm điều tra quy hoạch TKNLN												
8	Sở Giao thông, vận tải	23.698		23.698									
	Văn Phòng sở	16.711		16.711									
	1/ Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.261		4.261									
	2/ Văn phòng Ban AT giao thông	2.538		2.538									
	3/ Bến xe khách TP Tuyên Quang												
	4/ Trung tâm đăng kiểm PTGTVT	188		188									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	TT Dạy nghề -Sát hạch lái xe												
10	Sở Xây dựng	7.054		7.054									
	Văn Phòng sở	4.318		4.318									
	1/ Thanh tra sở Xây dựng	1.042		1.042									
	2/Chi cục Giám định xây dựng	851		851									
	3/ Trung Tâm Giám định chất lượng xây dựng	843		843									
11	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	44.397		44.397									
	Văn Phòng sở	9.909		9.909									
	1/ Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	6.953		6.953									
	2/ Bảo tàng tỉnh	4.955		4.955									
	4/ BQL khu DL, lịch sử văn hoá & sinh thái Tân Trào	2.038		2.038									
	5/ Thư viện tỉnh	1.971		1.971									
	6/ TT phát hành phim và CB	3.981		3.981									
	5/ T.tâm văn hóa Tỉnh	2.616		2.616									
	7/ Đoàn nghệ thuật dân tộc tỉnh	8.670		8.670									
	8/ BQL Q.trường Nguyễn Tất Thành	3.304		3.304									
12	Sở Công Thương	10.691		10.691									
	Văn Phòng sở	9.446		9.446									
	1/ TT khuyến công và tư vấn PTCN	1.245		1.245									
13	Sở Tư Pháp	8.262		8.262									
	Văn Phòng sở	5.927		5.927									
	1/ Trung tâm trợ giúp Pháp lý NN	2.335		2.335									
	2/ Phòng công chứng số 1												
	3/ Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản												

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Trong đó			
								Chi đầu tư PT		Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	Sở Lao động TBXH	21.445		21.445									
	Văn Phòng sở	11.550		11.550									
	1/ Quỹ bảo trợ trẻ em	1.207		1.207									
	2/ Trung tâm dịch vụ việc làm	1.141		1.141									
	3/ Trung tâm bảo trợ xã hội	4.454		4.454									
	4/ Trung tâm chữa bệnh GDLĐ-XH	3.093		3.093									
15	Sở Y tế	38.872		38.872									
	Văn Phòng sở	4.455		4.455									
	1/ Chi cục dân số KHH gia đình	2.548		2.548									
	2/ Chi cục an toàn Vệ sinh, TP	1.436		1.436									
	3/ TT Kiểm nghiệm	2.402		2.402									
	4/ TT chăm sóc SK sinh sản	2.160		2.160									
	5/ TT truyền thông GDSK	1.560		1.560									
	6/ T.tâm phòng chống bệnh XH	4.311		4.311									
	7/ Trung tâm y tế dự phòng	15.289		15.289									
	8/ TT phòng chống HIV/AIDS	2.238		2.238									
	9/TT giám định y khoa	1.148		1.148									
	10/TT pháp y	1.325		1.325									
16	Sở Thông tin và truyền thông	7.705		7.705									
	1/ Văn Phòng sở	6.006		6.006									
	2/ TT Công nghệ T,tin và truyền thông	1.699		1.699									
17	BQL các khu công nghiệp	3.100		3.100									
18	BQL khu du lịch SK Mỹ Lâm	2.225		2.225									
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.788		7.788									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Văn phòng sở	7.788		7.788									
20	BQLDA vùng căn cứ cách mạng	762		762									
21	Sở Tài chính	25.666		25.666									
22	Thanh tra tỉnh	8.084		8.084									
23	Sở Ngoại vụ	5.238		5.238									
24	Sở Nội vụ	22.819		22.819									
	1/ Văn phòng sở	11.699		11.699									
	2/ Chi cục văn thư - lưu trữ	2.243		2.243									
	3/ Ban thi đua khen thưởng	8.877		8.877									
25	Sở Giáo dục - Đào tạo	38.366		38.366									
	1/ Văn phòng sở	19.599		19.599									
	2/TT GD thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh	5.330		5.330									
	3/ Trường PTDTNT ATK Sơn Dương	13.437		13.437									
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.575		5.575									
27	Hội Nông dân tỉnh	8.541		8.541									
	1/ Hội Nông dân tỉnh	7.527		7.527									
	2/ Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh	1.014		1.014									
28	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH tỉnh TQ	4.635		4.635									
	1/Đoàn TNCSHCM (BCH Đoàn tỉnh TQuang)	4.454		4.454									
	2/Tổng đội thanh niên xung phong	181		181									
29	Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.925		4.925									
30	Hội Cựu chiến binh	3.298		3.298									
31	Chi cục Quản lý thị trường	6.951		6.951									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
								Chi đầu tư PT		Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
32	Chi cục Kiểm lâm	47.549		47.549									
	Văn phòng chi cục	5.604		5.604									
	1/ Hạt KL rừng đặc dụng Na Hang	6.629		6.629									
	2/ Hạt kiểm lâm Na Hang	3.873		3.873									
	3/ Hạt kiểm lâm Chiêm Hoá	5.983		5.983									
	4/ Hạt kiểm lâm Hàm Yên	3.617		3.617									
	5/ Hạt KL khu bảo tồn TN Cham Chu	4.061		4.061									
	6/ Hạt kiểm lâm Yên Sơn	5.122		5.122									
	7/ Hạt kiểm lâm Sơn Dương	2.932		2.932									
	8/ Hạt KL rừng đặc dụng Tân Trào	2.545		2.545									
	9/ Hạt kiểm lâm TP Tuyên Quang	1.257		1.257									
	10/ Hạt kiểm lâm huyện Lâm Bình	3.973		3.973									
	11/ Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	1.953		1.953									
33	Trường Chính trị tỉnh	12.350		12.350									
34	Trường PTDTN Trú THPT tỉnh	18.539		18.539									
35	Trường Đại học Tân Trào	45.078		45.078									
36	Ban QL khu DLST Na Hang	2.098		2.098									
37	Liên minh HTX tỉnh	1.458		1.458									
38	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	4.999		4.999									
39	TT VHTT thanh thiếu nhi	3.801		3.801									
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	33.000		33.000									
41	Công an tỉnh	23.000		23.000									
42	Bệnh viện Y dược cổ truyền	1.300		1.300									
43	Bệnh viện đa khoa TQ	376		376									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó											
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12
44	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	6.985		6.985										
	Trong đó: Trạm Lao	1.186		1.186										
45	Bệnh viện SK Mỹ lâm	3.000		3.000										
46	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương sen	1.905		1.905										
47	Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật	16.006		16.006										
48	Trường trung cấp Y tế	3.572		3.572										
49	Trường Cao Đẳng nghề KT-CN T.Quang	12.061		12.061										
50	Trường Trung học phổ thông Chuyên	15.058		15.058										
51	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.109		27.109										
52	TT Quy hoạch xây dựng													
53	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường													
54	Sự nghiệp khác	2.252		2.252										
	Nhà khách Kim Bình	2.252		2.252										
55	Chi khác của ngân sách	634.730		634.730										
55.1	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ NN, nông dân và nông thôn	5.097		5.097										
55.2	Trung Tâm cây ăn quả Hàm Yên	98		98										
55.3	Văn phòng UBND huyện Chiêm Hóa	200		200										
55.4	Văn phòng Thành ủy	1.053		1.053										
55.5	Ủy ban nhân dân xã Y La	333		333										
55.6	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho người nghèo & 135, trẻ em dưới 6 tuổi)	375.709		375.709										
55.7	Nguồn sự nghiệp y tế để thực hiện các chế độ, chính sách do TƯ ban hành thực hiện năm 2018 trên địa bàn tỉnh	20.282		20.282										

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
55.8	Kinh phí hỗ trợ các chính sách đối với học sinh ở vùng có ĐK kinh tế - xã hội đặc biệt KK theo Nghị định số 116/2016/NĐ- CP	33.722		33.722									
55.9	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ	4.244		4.244									
55.10	CT giống & VTNN; xí nghiệp in T.Quang (Trợ giá báo TQ và nghèo theo QĐ 102/QĐ-TTg) hỗ trợ lãi xuất theo NQ 10; NQ 12	38.763		38.763									
55.11	Ban quản lý các công trình Khai thác Thủy lợi Tuyên Quang	46.885		46.885									
55.12	Kinh phí thực hiện Đề án bê tông hóa đường GT và kiên cố hóa kênh mương theo NQ 03/2016/NQ-HĐND	85.000		85.000									
55.13	Kinh phí hỗ trợ người có Uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg	2.039		2.039									
55.13	Kinh phí dự bị động viên và Hỗ trợ Hội VHNT, Hội nhà báo	12.055		12.055									
55.14	Sở Tài nguyên Môi trường (Trích lập Quỹ Bảo vệ MT từ nguồn thu phí)	9.250		9.250									
56	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất mặt nước	66.000		66.000									
57	Các khoản kinh phí chưa giao	1.435.973	975.096	166.467					294.410	212.393	82.017		
57.1	- Chi đầu tư XD CB	376.760	376.760										
57.2	- Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	20.000	20.000										
57.3	- Chi Chương trình MTQG	294.410							294.410	212.393	82.017		
57.4	- Các nguồn CTMT khác	386.986	336.260	50.726									
57.5	- Chi đầu tư nguồn vốn ngoài nước	285.026	242.076	42.950									
57.6	- Kinh phí Sự nghiệp KH - CN	1.600		1.600									
57.7	- Nguồn để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	56.500		56.500									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
57.9	- Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018	14.691		14.691									
II	CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC XH	11.769		11.769									
1	Văn phòng đoàn ĐB QH	500		500									
2	Hội Nhà Báo	985		985									
3	Hội Đông y Tuyên Quang	472		472									
4	Hội văn học - nghệ thuật	2.461		2.461									
5	Hội Cựu TN xung phong	100		100									
6	Hội Liên hiệp thanh niên	100		100									
7	Hội Chữ thập đỏ	1.879		1.879									
8	Hội làm vườn	100		100									
9	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	276		276									
10	Câu Lạc bộ Tân Trào	100		100									
11	Hội Giáo chức	100		100									
12	Hội Khuyến học	170		170									
13	Hội nạn nhân C độc màu da cam /Dioxin	100		100									
14	Đội cấp cứu chữ thập đỏ sông Lô thành phố Tuyên Quang	200		200									
15	Hội luật gia	100		100									
16	Chi cục Thông kê tỉnh	250		250									
17	Toà án ND tỉnh (Xét xử LĐ)	150		150									
18	Bưu Điện tỉnh (Hỗ trợ mua Báo)	725		725									
19	BQLDA Hỗ trợ Y tế các tỉnh đồng bằng bắc bộ và ĐB sông Hồng vay vốn NH thế giới (WBTQ)	234		234									

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Dự phòng NS theo luật	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Trong đó			
										Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
20	Đoàn Luật sư	100		100									
21	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	100		100									
22	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	100		100									
23	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	100		100									
24	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	155		155									
25	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	448		448									
26	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	421		421									
27	Đoạn QL và SC Đường bộ	732		732									
28	Viện Kiểm sát nhân dân	150		150									
29	Liên đoàn lao động tỉnh	336		336									
30	Cục Thi hành án Dân sự	125		125									
II	CHI TRẢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	500			500								
III	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.200				1.200							
IV	DỰ PHÒNG NS CẤP TỈNH	63.752					63.752						
V	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG												
VI	BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	3.119.618										3.119.618	

DỰ TOÁN CHI THUƠNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.633.521	235.076	17.275	36.731	21.965	441.204	48.361	27.109	10.200	315.936	11.634	304.302	417.259	38.226	24.179
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.621.752	235.076	17.275	36.731	21.965	440.970	48.361	27.109	10.200	315.204	10.902	304.302	416.104	38.226	14.531
1	Văn phòng tỉnh uỷ	127.140	1.000	4.494										121.646		
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	20.886		556										20.330		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	31.816									3.355		3.355	28.461		
	Văn phòng Ủy ban	28.461												28.461		
	1/Trung tâm hội nghị tỉnh	3.355									3.355		3.355			
5	Ban dân tộc tỉnh Tuyên Quang	3.354												3.354		
6	Sở Khoa học và công nghệ	11.475		6.505							690		690	4.280		
	Văn phòng sở	9.270		6.015										3.255		
	1/ Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.025												1.025		
	2/ TT ứng dụng TB KH&CN	1.180		490							690		690			
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	25.719								950	17.841		17.841	6.928		
	Văn phòng sở	12.253								662	6.538		6.538	5.053		
	1/ Chi cục bảo vệ môi trường	1.125								288				837		
	2/ Chi cục quản lý đất đai	1.133									95		95	1.038		
	3/ TT CNTT tài nguyên và MT	1.014									1.014		1.014			
	4/ VP đăng ký đất đai	6.310									6.310		6.310			
	5/ Trung tâm PT Quỹ đất	3.884									3.884		3.884			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	6/ Trung tâm quan trắc BVMT															
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	36.248									19.706		19.706	16.542		
	Văn phòng Sở	5.900												5.900		
	1/ Chi cục Thú y (02 loại hình)	12.771									10.482		10.482	2.289		
	- Văn phòng Chi cục	2.289												2.289		
	- Các Trạm thú y	10.482									10.482		10.482			
	2/ Chi cục bảo vệ Thực vật	4.250									2.080		2.080	2.170		
	- Văn phòng Chi cục	2.170												2.170		
	- Trạm bảo vệ thực vật	2.080									2.080		2.080			
	3/ Chi cục phát triển Nông thôn	1.854												1.854		
	4/ Chi cục thủy lợi	1.614												1.614		
	5/ Chi cục thủy sản	1.344												1.344		
	6/ Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.371												1.371		
	7/ TT nước sạch và VSMTNT	901									901		901			
	8/ Trung tâm khuyến nông	2.628									2.628		2.628			
	9/ Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1.206									1.206		1.206			
	10/ BQL rừng phòng hộ Lâm Bình	2.409									2.409		2.409			
	11/ Trung tâm điều tra quy hoạch TKNLN															
9	Sở Giao thông, vận tải	23.698									10.902	10.902		12.796		
	Văn Phòng sở	16.711									7.814	7.814		8.897		
	1/ Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.261									738	738		3.523		
	2/ Văn phòng Ban AT giao thông	2.538									2.162	2.162		376		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	3/ Bến xe khách TP Tuyên Quang															
	4/ Trung tâm đăng kiểm PTGTVT	188									188	188				
10	TT Dạy nghề -Sát hạch lái xe															
11	Sở Xây dựng	7.054									1.933		1.933	5.121		
	Văn Phòng sở	4.318									1.090		1.090	3.228		
	1/ Thanh tra sở Xây dựng	1.042												1.042		
	2/Chi cục Giám định xây dựng	851												851		
	3/ Trung Tâm Giám định chất lượng xây dựng	843									843		843			
12	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	44.397		534				36.560						7.303		
	Văn Phòng sở	9.909		534				2.072						7.303		
	1/ Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	6.953						6.953								
	2/ Bảo tàng tỉnh	4.955						4.955								
	4/ BQL khu DL, lịch sử văn hoá & sinh thái Tân Trào	2.038						2.038								
	5/ Thư viện tỉnh	1.971						1.971								
	6/ TT phát hành phim và CB	3.981						3.981								
	5/ T.tâm văn hóa Tỉnh	2.616						2.616								
	7/ Đoàn nghệ thuật dân tộc tỉnh	8.670						8.670								
	8/ BQL Q.trường Nguyễn Tất Thành	3.304						3.304								
13	Sở Công Thương	10.691									1.878		1.878	8.813		
	Văn Phòng sở	9.446									633		633	8.813		
	1/ TT khuyến công và tư vấn PTCN	1.245									1.245		1.245			
14	Sở Tư Pháp	8.262	431								2.335		2.335	5.496		
	Văn Phòng sở	5.927	431											5.496		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	1/ Trung tâm trợ giúp Pháp lý NN	2.335									2.335		2.335			
	2/ Phòng công chứng số 1															
	3/ Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản															
15	Sở Lao động TBXH	21.445												6.226	15.219	
	Văn Phòng sở	11.550												6.226	5.324	
	1/ Quỹ bảo trợ trẻ em	1.207													1.207	
	2/ Trung tâm dịch vụ việc làm	1.141													1.141	
	3/ Trung tâm bảo trợ xã hội	4.454													4.454	
	4/ Trung tâm chữa bệnh GDLĐ-XH	3.093													3.093	
16	Sở Y tế	38.872	390				31.914							6.568		
	Văn Phòng sở	4.455	390											4.065		
	1/ Chi cục dân số KHH gia đình	2.548					1.200							1.348		
	2/ Chi cục an toàn Vệ sinh, TP	1.436					281							1.155		
	3/ TT Kiểm nghiệm	2.402					2.402									
	4/ TT chăm sóc SK sinh sản	2.160					2.160									
	5/ TT truyền thông GDSK	1.560					1.560									
	6/ T.tâm phòng chống bệnh XH	4.311					4.311									
	7/ Trung tâm y tế dự phòng	15.289					15.289									
	8/ TT phòng chống HIV/AIDS	2.238					2.238									
	9/TT giám định y khoa	1.148					1.148									
	10/TT pháp y	1.325					1.325									
17	Sở Thông tin và truyền thông	7.705									1.699		1.699	6.006		
	1/ Văn Phòng sở	6.006												6.006		
	2/ TT C nghệ T,tin và truyền thông	1.699									1.699		1.699			
18	BQL các khu công nghiệp	3.100									727		727	2.373		

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó												Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó					
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
19	BQL khu du lịch SK Mỹ Lâm	2.225									2.225		2.225				
20	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.788	190											7.598			
	Văn phòng sở	7.788	190											7.598			
21	BQLDA vùng căn cứ cách mạng	762									762		762				
22	Sở Tài chính	25.666												25.666			
23	Thanh tra tỉnh	8.084												8.084			
24	Sở Ngoại vụ	5.238												5.238			
25	Sở Nội vụ	22.819	3.600								2.600		2.600	9.240		7.379	
	1/ Văn phòng sở	11.699	3.600								1.200		1.200	6.899			
	2/ Chi cục văn thư - lưu trữ	2.243									1.400		1.400	843			
	3/ Ban thi đua khen thưởng	8.877												1.498		7.379	
26	Sở Giáo dục - Đào tạo	38.366	31.924	202										6.240			
	1/ Văn phòng sở	19.599	13.157	202										6.240			
	2/TT GD thường xuyên - hướng nghiệp tỉnh	5.330	5.330														
	3/ Trường PTDTNT ATK Sơn Dương	13.437	13.437														
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5.575												5.575			
28	Hội Nông dân tỉnh	8.541	1.014											7.527			
	1/ Hội Nông dân tỉnh	7.527												7.527			
	2/ TT dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh	1.014	1.014														
29	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH tỉnh Tuyên Quang	4.635												4.635			
	1 /Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang	4.454												4.454			
	2/ Tổng đội thanh niên xung phong	181												181			
P	Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	4.925												4.925			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
31	Hội Cựu chiến binh	3.298												3.298		
32	Chi cục Quản lý thị trường	6.951												6.951		
33	Chi cục Kiểm lâm	47.549		162										47.387		
	Văn phòng chi cục	5.604		162										5.442		
	1/ Hạt KL rừng đặc dụng Na Hang	6.629												6.629		
	2/ Hạt kiểm lâm Na Hang	3.873												3.873		
	3/ Hạt kiểm lâm Chiêm Hoá	5.983												5.983		
	4/ Hạt kiểm lâm Hàm Yên	3.617												3.617		
	5/ Hạt KL khu bảo tồn TN Cham Chu	4.061												4.061		
	6/ Hạt kiểm lâm Yên Sơn	5.122												5.122		
	7/ Hạt kiểm lâm Sơn Dương	2.932												2.932		
	8/ Hạt KL rừng đặc dụng Tân Trào	2.545												2.545		
	9/ Hạt kiểm lâm TP Tuyên Quang	1.257												1.257		
	10/ Hạt kiểm lâm huyện Lâm Bình	3.973												3.973		
	11/ Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	1.953												1.953		
34	Trường Chính trị tỉnh	12.350	12.350													
35	Trường PTDTN Trú THPT tỉnh	18.539	18.539													
36	Trường Đại học Tân Trào	45.078	44.088	990												
37	Ban QL khu DLST Na Hang	2.098									2.098		2.098			
38	Liên minh HTX tỉnh	1.458												1.458		
39	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	4.999									4.999		4.999			
40	TT VH TT thanh thiếu nhi	3.801						3.801								
41	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	33.000	6.269		26.731											

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD -ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
42	Công an tỉnh	23.000	1.035			21.965										
43	Bệnh viện Y dược cổ truyền	1.300					1.300									
44	Bệnh viện đa khoa TQ	376		376												
45	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	6.985					6.985									
	Trong đó: Trạm Lao	1.186					1.186									
46	Bệnh viện SK Mỹ lâm	3.000					3.000									
47	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương sen	1.905		125			1.780									
48	Trường trung học Kinh tế - Kỹ thuật	16.006	16.006													
49	Trường trung cấp Y tế	3.572	3.556	16												
50	Trường Cao Đ nghề KT-CN T.Quang	12.061	12.061													
51	Trường Trung học phổ thông Chuyên	15.058	15.027	31												
52	Đài Phát thanh - Truyền hình	27.109							27.109							
53	TT Quy hoạch xây dựng															
54	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường															
55	Sự nghiệp khác	2.252									2.252		2.252			
	Nhà khách Kim Bình	2.252									2.252		2.252			
56	Chi khác của ngân sách	634.730	33.722	1.684	10.000		395.991			9.250	151.885		151.885	2.039	23.007	7.152
56.1	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn	5.097														5.097
56.2	Trung Tâm cây ăn quả Hàm Yên	98		98												
56.3	Văn phòng UBND huyện Chiêm Hóa	200		200												
56.4	Văn phòng Thành ủy	1.053		1.053												

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
56.5	Ủy ban nhân dân xã Ý La	333		333												
56.6	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho người nghèo & 135, trẻ em dưới 6 tuổi)	375.709					375.709									
56.7	Nguồn sự nghiệp y tế để thực hiện các chế độ, chính sách do TƯ ban hành thực hiện năm 2018 trên địa bàn tỉnh	20.282					20.282									
56.8	Kinh phí hỗ trợ các chính sách đối với học sinh ở vùng có ĐK kinh tế - xã hội đặc biệt KK theo Nghị định số 116/2016/NĐ- CP	33.722	33.722													
56.9	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo theo Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ	4.244													4.244	
56.10	CT giống & VTNN; xí nghiệp in T.Quang (Trợ giá báo TQ và nghèo theo QĐ 102/QĐ-TTg) hỗ trợ lãi xuất theo NQ 10; NQ 12	38.763									20.000		20.000		18.763	
56.11	Ban quản lý các công trình Khai thác Thủy lợi Tuyên Quang	46.885									46.885		46.885			
56.12	Kinh phí thực hiện Đề án bê tông hóa đường GT và kiên cố hóa kênh mương theo NQ 03/2016/NQ-HĐND	85.000									85.000		85.000			
56.13	Kinh phí hỗ trợ người có Uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg	2.039												2.039		
56.14	Kinh phí dự bị động viên và Hỗ trợ Hội VHNT, Hội nhà báo	12.055			10.000											2.055
56.15	Sở Tài nguyên Môi trường (Trích lập Quỹ Bảo vệ MT từ nguồn thu phí)	9.250								9.250						

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
57	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất, tiền thuê mặt đất mặt nước	66.000									66.000		66.000			
58	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	72.791	33.874	1.600				8.000			21.317		21.317	8.000		
	Kinh phí Sự nghiệp KH - CN	1.600		1.600												
	Nguồn để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	56.500	28.000					8.000			12.500		12.500	8.000		
	Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018	14.691	5.874								8.817		8.817			
II	CHI HỖ TRỢ CÁC TỔ CHỨC XH	11.769					234				732	732		1.155		9.648
1	Văn phòng đoàn ĐB QH	500												500		
2	Hội Nhà Báo	985														985
3	Hội Đông y Tuyên Quang	472														472
4	Hội văn học - nghệ thuật	2.461												655		1.806
5	Hội Cựu TN xung phong	100														100
6	Hội Liên hiệp thanh niên	100														100
7	Hội Chữ thập đỏ	1.879														1.879
8	Hội làm vườn	100														100
9	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	276														276
10	Câu Lạc bộ Tân Trào	100														100
11	Hội Giáo chức	100														100
12	Hội Khuyến học	170														170
13	Hội nạn nhân C độc màu da cam /Dioxin	100														100
14	Đội cấp cứu chữ thập đỏ sông Lô thành phố Tuyên Quang	200														200

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Hội luật gia	100														100
16	Chi cục Thông kê tỉnh	250														250
17	Toà án ND tỉnh (Xét xử LĐ)	150														150
18	Bưu Điện tỉnh (Hỗ trợ mua Báo)	725														725
19	BQLDA Hỗ trợ Y tế các tỉnh đồng bằng bắc bộ và ĐB sông Hồng vay vốn NH thế giới (WBTQ)	234					234									
20	Đoàn Luật sư	100														100
21	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	100														100
22	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	100														100
23	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	100														100
24	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	155														155
25	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	448														448
26	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	421														421
27	Đoạn QL và SC Đường bộ	732									732	732				
28	Viện Kiểm sát nhân dân	150														150
29	Liên đoàn lao động tỉnh	336														336
30	Cục Thi hành án Dân sự	125														125

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	I	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7
	TỔNG SỐ	727.500	698.883	698.562	321	3.119.618			3.818.500
1	Huyện Lâm Bình	11.000	10.529	10.529		234.553			245.082
2	Huyện Na Hang	23.500	22.229	22.229		308.536			330.765
3	Huyện Chiêm Hóa	50.000	45.597	45.597		602.025			647.622
4	Huyện Hàm Yên	75.000	70.610	70.289	321	458.501			529.111
5	Huyện Yên Sơn	58.000	53.998	53.998		680.336			734.334
6	Huyện Sơn Dương	103.000	96.514	96.514		634.070			730.584
7	TP Tuyên Quang	407.000	399.406	399.406		201.597			601.003